

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Trí.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Bôi và bà Nguyễn Thị Hà;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thủy - Thư ký Tòa án;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Hằng - Kiểm sát viên;

Ngày 19/9/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: $\leftrightarrow \rightarrow$ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXX-ST ngày 09/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1989; HKTT và nơi ở: Thôn N, xã H, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1978; HKTT và nơi ở: Thôn N, xã H, thành phố Hà Nội. (Xin vâng mắt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Nguyên đơn: Đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa chi Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Tôi với anh V kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T1 ngày 21/3/2008 (nay là xã H), kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu và không bị ép buộc. Nghề nghiệp hai vợ chồng: Đều lao động tự do.

Sau kết hôn, vợ chồng tôi sống tại nhà đẻ anh V (Thôn N). Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn khoảng 02 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, không có tiếng nói chung, từ tình cảm đến kinh tế dẫn đến nhiều lần mâu thuẫn, đánh, cãi chửi nhau nhưng vì các con nên tôi cố gắng chịu đựng. Vợ chồng chính thức ly thân và không có mối quan hệ gì về tình cảm hay công việc gì từ tháng 3/2023 cho đến nay. Việc mâu thuẫn

của vợ chồng tôi hai bên gia đình có biết và có can thiệp, khuyên bảo nhưng không đạt kết quả. Từ khi ly thân thì tôi về nhà để ở cùng với các con. Nay tôi xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, tôi xin được Tòa án giải quyết cho vợ chồng tôi được ly hôn để sớm ổn định công việc và nuôi dạy con chung.

- *Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng*: Xin tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa giải quyết.

- *Về con chung*: Vợ chồng trong quá trình hôn nhân có 03 con chung là Nguyễn Văn D, sinh 09/01/2009; Nguyễn Thị Cẩm L, sinh 08/01/2011 và Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014. Ly hôn chị Tôi xin được nuôi cả 03 con. Vấn đề góp phí tốn nuôi con không đặt ra để giải quyết.

Về con chung của vợ chồng (tôi và anh V) chính thức chỉ có 02 con chung là Nguyễn Văn D, và Nguyễn Thị Cẩm L. Còn cháu Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014 trên giấy khai sinh xác định là con chung nhưng thực chất không phải cha đẻ cháu là anh Nguyễn Văn V. Đề nghị Tòa xem xét giải quyết và xác định cháu là con riêng của tôi theo quy định của pháp luật.

Lý do tôi xin nuôi các con là do tôi có chỗ ăn, ở riêng và đủ điều kiện nuôi các cháu.

Thu nhập hiện tại của tôi khoảng 8 - 10 triệu/tháng (làm văn phòng phẩm).

Do tình cảm vợ chồng không còn nên tôi tha thiết xin được toà sớm giải quyết để vợ chồng ly hôn và không hoà giải nhiều lần.

- *Về án phí*: Tôi xin tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

**Bị đơn trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Tôi với cô T kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T1 ngày 21/3/2008, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu và không bị ép buộc. Nghề nghiệp hai vợ chồng: Điều lao động tự do. (có Bản chính giấy đăng ký kết hôn kèm theo).

Sau kết hôn, vợ chồng tôi sống tại nhà đẻ tôi (tại Thôn N). Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được thời gian cho đến khoảng năm 2014, sau khi sinh con thứ 3 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do cô T không chung thủy dẫn đến vợ chồng nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, vợ chồng ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay. Việc mâu thuẫn của vợ chồng hai bên gia đình có biết và có can thiệp, khuyên bảo nhưng không đạt kết quả. Trên thực tế cô T về nhà đẻ ở cùng với các con là do sợ lộ về việc không chung thủy sợ bị gia đình phát hiện.

Nay cô T có đơn xin ly hôn. Tôi vẫn mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung. Trường hợp cô T cương quyết xin ly hôn thì tôi cũng đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật

- *Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng*: Xin tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa giải quyết. Trường hợp chúng tôi không thỏa thuận được thì đề nghị tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn D, sinh 09/01/2009, Nguyễn Thị Cẩm L, sinh 08/01/2011 và Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014. Ly hôn chị Tôi xin được nuôi cháu Dũng. Còn cháu Cẩm Ly giao cho cô T nuôi dưỡng. Riêng cháu Nguyễn Thị Minh A sinh ra trong thời kỳ hôn nhân và đăng ký khai sinh đứng tên bố, mẹ là tôi và cô T nhưng thực chất là con riêng của cô T với người khác (tôi sẽ có căn cứ cung cấp). Trường hợp ly hôn thì đề nghị Tòa xem xét giải quyết và xác định cháu Minh An là con riêng của cô T theo quy định của pháp luật. Vấn đề góp phí tốn nuôi con không đặt ra để giải quyết.

Thu nhập hiện tại của tôi khoảng 5 -7 triệu/tháng (trồng cây cảnh).

Do tình cảm tôi và cô T vẫn còn và mong muốn của tôi đề nghị Tòa hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

- *Về án phí*: Tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại kết luận giám định ADN của Trung tâm xét nghiệm M Việt Nam do anh V và chị T cung cấp xác định con Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014 không phải là con chung của chị T và anh V sinh ra trong thời kỳ hôn nhân. Kết quả trên cũng được chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn V hai bên thừa nhận.

Tại phiên tòa có mặt chị T và vẫn giữ nguyên quan điểm như đã đề nghị. Vắng mặt anh V nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định của pháp luật

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hà Nội tham gia phiên tòa trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật cần giải quyết, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành hòa giải,... đúng quy định tại các Điều: 28, 68, 177, 195, 196, 203, 209 Bộ luật. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 68, Điều 70, Điều 72, Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Trên cơ sở nội dung vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Căn cứ theo quy định tại Điều 38, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, cần xử cho T được ly hôn anh Nguyễn Văn V.

Về con chung: Quá trình hôn nhân vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn D, sinh 09/01/2009; Nguyễn Thị Cẩm L, sinh 08/01/2011 và Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014. Qua kết quả giám định ADN của Trung tâm xét nghiệm M Việt Nam và lời

thừa nhận của chị T, anh V thì đủ căn cứ xác định con Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014 là con riêng của chị Nguyễn Thị T với người khác.

Vợ chồng chị T và anh V chỉ có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh 09/01/2009; Nguyễn Thị Cẩm L, sinh 08/01/2011. Ly hôn chị T và anh V thỏa thuận theo nguyện vọng của các con: Giao con Nguyễn Văn D cho anh V và giao con Nguyễn Thị Cẩm L cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. anh V, chị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T, anh V không yêu cầu nên cần tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T và anh V cho đến khi có yêu cầu hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

Về tài sản, công sức, các khoản vay, cho vay của vợ chồng: Xin tự thỏa thuận nên không đặt ra để giải quyết.

Về án phí và quyền kháng cáo: chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. anh V và chị T có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án là “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 - Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. anh V và chị T đều trú tại xã H, thành phố Hà Nội. Vì vậy, căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án giao, gửi và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, có mặt chị T, anh V xin vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Văn V kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T1 (Nay là xã H) ngày 21/3/2008, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu và không bị ép buộc. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống theo chị T thì vợ chồng có thời gian hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, không có tiếng nói chung dẫn đến nhiều lần đánh, cãi chửi nhau. Theo anh V thì vợ chồng hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2014, sau khi sinh con thứ 3 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do cô T không chung thủy dẫn đến vợ chồng nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung. Hai bên đều thừa nhận vợ chồng ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay. Việc mâu thuẫn của vợ chồng hai

bên gia đình đều biết và có can thiệp, khuyên bảo nhưng không đạt kết quả. Nay chị T xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng căng thẳng không còn hạnh phúc nên xin được ly hôn anh V theo quy định của pháp luật. anh V cho rằng vợ chồng vẫn còn tình cảm và xin đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung nhưng nếu cô T cương quyết thì anh V cũng nhất trí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa chị T và anh V là trầm trọng, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, về phía anh V xin đoàn tụ nhưng cũng không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm của vợ chồng, bản thân anh V xin đoàn tụ nhưng khi tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải tại tòa lại bỏ về không hợp tác, không có quan điểm gì. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa anh V và chị T không đạt được đối sống chung không thể kéo dài, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T và căn cứ cho chị T được ly hôn anh V là phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng sinh được 03 con chung là Nguyễn Văn D, sinh 09/01/2009; Nguyễn Thị Cẩm L, sinh 08/01/2011 và Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014. Qua kết quả giám định ADN của Trung tâm xét nghiệm M Việt Nam và kết quả trên cũng được chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn V thừa nhận và đã đi giám định ADN lần 1 vào tháng 02/2025 cũng cho kết quả như trên, có đủ căn cứ xác định con Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014 là con riêng của chị Nguyễn Thị T với người khác.

Do vậy, vợ chồng chị T và anh V trong quá trình hôn nhân chỉ có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh 09/01/2009 và Nguyễn Thị Cẩm L, sinh 08/01/2011. Ly hôn chị T và anh V thỏa thuận theo nguyện vọng của các con: Giao con Nguyễn Văn D cho anh V và giao con Nguyễn Thị Cẩm L cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. anh V, chị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Do chị T, anh V không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T và anh V cho đến khi có yêu cầu hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

4. Về tài sản, công sức, các khoản vay, cho vay của vợ chồng: Xin tự thỏa thuận nên không đặt ra để giải quyết. Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự nếu có tranh chấp trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định; chị T và anh V có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 38, Điều 51; khoản 1, Điều 56, Điều 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Văn V;

1. Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Nguyễn Văn V**.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh 09/01/2009; Nguyễn Thị Cẩm L, sinh 08/01/2011. Ly hôn chị T và anh V thỏa thuận theo nguyện vọng của các con: Giao con Nguyễn Văn D cho anh V và giao con Nguyễn Thị Cẩm L cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. anh V, chị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T và anh V cho đến khi có yêu cầu hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

3. Về con riêng: Xác nhận con Nguyễn Thị Minh A, sinh 10/9/2014 sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh V là con riêng của chị Nguyễn Thị T với người khác. chị T có quyền đến cơ quan có thẩm quyền đính chính Giấy khai sinh và các giấy tờ tùy thân khác của cháu Nguyễn Thị Minh A theo quy định của pháp luật.

4. Tài sản chung, công sức, các khoản vay và cho vay của vợ chồng: chị T và anh V xin tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết. Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự nếu có tranh chấp theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0058708 ngày 23/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1 (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 - Hà Nội).

6. Về quyền kháng cáo: chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. anh V vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND khu vực 11 - Hà Nội ;
- VKSND TP Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 11- Hà Nội ;
- UBND xã H;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

- *Lưu hồ sơ.*

Nguyễn Duy Trí